

**ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND, ngày 15 /7/2026
của Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi HĐND xã giao tại NQ 30/NQ- HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh		Dự toán chi sau khi điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	143.633,0	753,17	753,17	143.633,0
I	Chi đầu tư phát triển	9.800,0	-	-	9.800,0
	Chi đầu tư cho các dự án (1)	9.800,0			9.800,0
	Trong đó:				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.800,0			
-	Chi đầu tư từ vốn phân cấp	3.000,0			
II	Chi thường xuyên	131.011	753,17	753,17	131.011,0
	Trong đó:				
1	Chi sự nghiệp giáo dục	77.323			77.323,0
2	Chi sự nghiệp đào tạo	370			370,0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4	Chi truyền thông và văn hoá thông tin	381		24,00	357,0
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình thông tấn	272			272,0
6	Chi sự nghiệp thể thao	138			138,0
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	25.647			25.647,0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.424		54,02	5.370,2
9	Chi bảo vệ môi trường	541			541,0
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.418	753,17	675,15	18.496,1
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	773			773,0
12	Chi quốc phòng	1.197			1.196,7
13	Chi thường xuyên khác	527			527,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	2.822,0			2.822,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	99.625,0			99.625,0

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI CHO CÁC NGÀNH, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC XÃ NĂM 2026*(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND, ngày 15 /7/2026**của Hội đồng nhân dân xã Mỹ Cày)***Đvt: Triệu đồng**

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ		143.633,00	1.154,14	1.154,14	143.633,00	469,30	143.163,70	
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB		9.800,00			9.800,00		9.800,00	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN		131.011,00	1.154,14	1.154,14	131.011,00	469,30	130.541,70	
II.1	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	64	18.418,06	753,17	675,15	18.496,08	102,24	18.393,84	
1	VĂN PHÒNG HĐND&UBND XÃ	14	6.187,78	318,00	158,68	6.347,10	42,55	6.304,55	
1.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		3.955,00			3.955,0		3.955,0	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		2.538,00			2.538,0		2.538,0	
-	KP CCTL theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ		1.417,00			1.417,00		1.417,00	
1.2	Chi phụ cấp đại biểu HĐND xã		657,00			657,00		657,00	
1.3	Chi hoạt động theo định mức biên chế (14 người *20 triệu đồng), giảm trừ hoạt động dùng chung: 28 triệu đồng (đã trừ tiết kiệm chi theo Quyết định 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025)		330,88		132,08	198,80	11,98	186,82	
1.4	Chi hoạt động thường trực HĐND		365,00	76,60		441,60	9,30	432,30	
1.5	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP (3 người), tính phân bổ mức 4,96 tr đ/người		178,56	131,40		309,96		309,96	
1.6	Chi hoạt động thường trực UBND		173,90			173,90	5,65	168,25	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
1.7	Chi hoạt động chung (xe công vụ, điện nước, văn phòng phẩm, sửa chữa máy photo, máy scan, thu gom rác thải cơ quan,)		440,00	110,00		550,00	11,25	538,75	
1.8	Chi tiếp dân, hoạt động tư pháp- hộ tịch		17,44			17,44	0,87	16,57	
1.9	Kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở					-		-	
1.9	Hỗ trợ hoạt động các thôn (3tr đồng/thôn)		42,00			42,00	2,10	39,90	
1.10	Hỗ trợ các ban chỉ đạo		28,00		26,60	1,40	1,40	-	
2	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI	8	1.716,12	208,62	152,52	1.772,22	8,91	1.763,31	
2.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		1.312,00			1.312,00		1.312,00	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		834,00			834,00		834,00	
-	KP CCTL theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ		478,00			478,00		478,00	
2.2	Chi hoạt động theo định mức biên chế (20tr/bc), giảm trừ hoạt động dùng chung: 16 triệu đồng (đã trừ tiết kiệm chi theo Quyết định 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025)	8	186,12		72,52	113,60	5,92	107,68	
2.3	Chi hỗ trợ chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025(01 người x 5 triệu đồng/tháng x 12 tháng)							-	
2.3	Chi Khen thưởng		108,00	150,00		258,00	1,49	256,51	
2.4	Kinh phí Hợp đồng theo NĐ 173		80,00		80,00	-	-	-	
2.5	Hoạt động chuyển đổi số		30,00			30,00	1,50	28,50	
2.6	Hoạt động quản lý ATTP và hỗ trợ hiến máu			58,62		58,62		58,62	
3	PHÒNG KINH TẾ	7	1.679,80	35,00	137,15	1.577,65	10,61	1.567,04	
3.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		1.351,00			1.351,00		1.351,00	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		858,00			858,00		858,00	
-	KP CCTL theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ		493,00			493,00		493,00	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
3.2	Chi hoạt động theo định mức biên chế (20tr/bc,) giảm trừ hoạt động dùng chung: 14 triệu đồng (đã trừ tiết kiệm chi theo Quyết định 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025)		206,80		107,40	99,40	8,51	90,89	
3.3	Chi mua phần mềm dự toán thẩm định công trình; bảo trì, gia hạn phần mềm kế toán		37,00		25,00	12,00	0,60	11,40	
3.4	Chi hỗ trợ công tác thu NSNN trên địa bàn xã			25,00		25,00	1,25	23,75	
3.4	Hợp đồng dịch vụ chuyên môn theo Nghị định 173		80,00			80,00		80,00	
3.5	Hỗ trợ Ban kiểm kê tài sản công		5,00		4,75	0,25	0,25	-	
3.6	Hoạt động khác			10,00		10,00		10,00	
4	TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG	4	803,72	25,92	25,92	803,72	4,25	799,47	
4.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		633,00			633,00		633,00	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		403,00			403,00		403,00	
-	KP CCTL theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ		230,00			230,00		230,00	
4.2	Chi hoạt động theo định mức biên chế (20tr/bc), trừ 8 trđ hoạt động dùng chung(đã trừ tiết kiệm chi theo Quyết định 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025)		82,72		25,92	56,80	1,04	55,76	
4.3	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh					-		-	
4.3	Chi hoạt động (bao gồm: hỗ trợ hoạt động dùng chung của TT, hỗ trợ tiền điện, hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, sửa chữa máy móc thiết bị dùng chung, hội nghị sơ kết, tổng kết ngành.....)		88,00	25,92		113,92	3,22	110,70	
5	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY - BAN XD ĐẢNG - UBKT ĐẢNG	19	4.799,48	123,12	123,12	4.799,48	24,20	4.775,28	
5.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		3.191,00			3.191,00		3.191,00	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		2.039,00			2.039,00		2.039,00	
-	KP CCTL theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ		1.152,00			1.152,00		1.152,00	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
5.2	Chi hoạt động theo định mức biên chế (20tr/bc), giảm trừ hoạt động dùng chung: 38 triệu đồng (đã trừ tiết kiệm chi theo Quyết định 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025)		392,92		123,12	269,80	10,30	259,50	
5.3	Chi phụ cấp cấp ủy xã (33 người)		278,00			278,00		278,00	
5.4	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP (tính phân bổ mức 4,96 tr đ/người)		119,04			119,04		119,04	
5.5	Chi hoạt động thường trực Đảng ủy		180,00			180,00	4,50	175,50	
5.6	Chi khen thưởng tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên		88,00			88,00		88,00	
5.7	Chi hoạt động Đảng ủy (bao gồm hoạt động dùng chung và tổ chức hội thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi năm 2026)		303,52	60,54		364,06	9,40	354,66	
5.8	Ban công tác 35		68,00			68,00		68,00	
5.9	Kinh phí thực hiện theo Quy định số 42-QĐ/TU		99,00	62,58		161,58		161,58	
5.10	Chỉnh lý sổ hóa hồ sơ		80,00			80,00		80,00	
6	KHỐI MẶT TRẬN VÀ ĐOÀN THỂ	12	1.935,16	42,51	77,76	1.899,91	11,72	1.888,19	
6.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		1.624,00			1.624,00		1.624,00	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		1.034,00			1.034,00		1.034,00	
-	KP CCTL theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ		590,00			590,00		590,00	
6.2	Chi hoạt động (12 người * 20 triệu đồng), giảm trừ 24 triệu đồng hoạt động dùng chung (đã trừ tiết kiệm chi theo Quyết định 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025)		248,16		77,76	170,40	8,57	161,83	
6.3	Ban giám sát đầu tư của cộng đồng		8,00			8,00	0,40	7,60	
6.4	Kinh phí hoạt động Ban thanh tra nhân dân theo QĐ 76/2017/QĐ-UBND					-		-	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
6.4	Kinh phí hoạt động các hội quần chúng		25,00			25,00	1,25	23,75	
6.5	Chương trình phối hợp giữa Mặt trận và các Hội đoàn thể với UBND xã		30,00			30,00	1,50	28,50	
6.6	Chi giám sát, phản biện xã hội theo NQ 21/2026/NQ-HĐND			20,00		20,00		20,00	
6.7	Hoạt động khác			22,51		22,51		22,51	
7	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH		-					-	
-	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách thôn							-	
-	Phụ cấp người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (0,6trđ/người)							-	
-	Khoản kinh phí hoạt động của Mặt trận, hội đoàn thể							-	
8	KINH PHÍ DỰ PHÒNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, CCTL		1.296,00			1.296,00		1.296,00	
II.2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	382	77.693,00	400,97	400,97	77.693,00	166,09	77.526,91	
II.2.1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC		77.323,00	400,97	400,97	77.323,00	166,09	77.156,91	
II.2.1.1	DỰ PHÒNG LƯƠNG		1.488,00			1.488,00		1.488,00	
II.2.1.2	DỰ PHÒNG HOẠT ĐỘNG		100,00			100,00		100,00	
II.2.1.3	BỔ TRÍ SỬA CHỮA CÁC CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC, MUA SẴM THIẾT BỊ TỐI THIỂU THEO CHƯƠNG TRÌNH GDPT, BÀN GHẾ HỌC SINH		1.409,00		400,97	1.008,03		1.008,03	
II.2.1.4	BỔ TRÍ NGUỒN CHI ASXH THUỘC CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC		1.013,00			1.013,00		1.013,00	
II.2.1.5	DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG		73.313,00	400,97	-	73.713,97	166,09	73.547,88	
1	TRƯỜNG MN ĐỨC CHÁNH		6.096,00			6.096,00	14,02	6.081,98	
-	Chi con người		5.447,00			5.447,00		5.447,00	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
-	Chi hoạt động:		649,00			649,00	14,02	634,98	
2	TRƯỜNG MN ĐỨC THẠNH		4.713,00			4.713,00	7,75	4.705,25	
-	Chi con người		4.146,00			4.146,00		4.146,00	
-	Chi hoạt động:		567,00			567,00	7,75	559,25	
3	TRƯỜNG MN ĐỨC MINH		4.934,00			4.934,00	10,90	4.923,10	
-	Chi con người		4.471,00			4.471,00		4.471,00	
-	Chi hoạt động:		463,00			463,00	10,90	452,10	
4	TRƯỜNG TH ĐỨC CHÁNH		8.059,00			8.059,00	8,80	8.050,20	
-	Chi con người		7.365,00			7.365,00		7.365,00	
-	Chi hoạt động:		694,00			694,00	8,80	685,20	
5	TRƯỜNG TH ĐỨC MINH		7.460,00			7.460,00	15,11	7.444,89	
-	Chi con người		6.894,00			6.894,00		6.894,00	
-	Chi hoạt động:		566,00			566,00	15,11	550,89	
6	TRƯỜNG TH ĐỨC THẠNH		8.244,00			8.244,00	11,66	8.232,34	
-	Chi con người		7.483,00			7.483,00		7.483,00	
-	Chi hoạt động:		761,00			761,00	11,66	749,34	
7	TRƯỜNG TH VĂN BÀN		5.535,00			5.535,00	12,14	5.522,86	
-	Chi con người		5.040,00			5.040,00		5.040,00	
-	Chi hoạt động:		495,00			495,00	12,14	482,86	
8	TRƯỜNG THCS ĐỨC CHÁNH		10.575,00			10.575,00	20,98	10.554,02	
-	Chi con người		9.429,00			9.429,00		9.429,00	
-	Chi hoạt động:		1.146,00			1.146,00	20,98	1.125,02	
9	TRƯỜNG THCS MINH THẠNH		8.609,00			8.609,00	8,73	8.600,27	
-	Chi con người		7.637,00			7.637,00		7.637,00	
-	Chi hoạt động:		972,00			972,00	8,73	963,27	
10	TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI		8.179,00			8.179,00	11,50	8.167,50	
-	Chi con người		7.379,00			7.379,00		7.379,00	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
-	Chi hoạt động:		800,00			800,00	11,50	788,50	
11	CHI HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC GIÁO DỤC		909,00	400,97	-	1.309,97	44,50	1.265,47	
	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI		909,00	400,97	-	1.309,97	44,50	1.265,47	
-	Kinh phí miễn, giảm học phí theo NĐ 238/2025/NĐ-CP		250,00			250,00		250,00	
-	Hoạt động chuyên môn lĩnh vực giáo dục (Bao gồm khen thưởng khối giáo dục, tọa đàm ngày nhà giáo VN...)		659,00	400,97		1.059,97	44,50	1.015,47	
-	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi								
II.2.2	ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN (GIAO PHÒNG VH-XH XÃ)		370,00	-	-	370,00	-	370,00	
-	Chi đào tạo, tập huấn (định mức theo biên chế giao 5 triệu x 74 bc)		370,00			370,00		370,00	
II.3	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ - THÔNG TIN		381,00	-	24,00	357,00	8,60	348,40	
1	VĂN PHÒNG HĐND&UBND XÃ		36,00	-	-	36,00	1,80	34,20	
-	Chi hoạt động trang thông tin điện tử		36,00			36,00	1,80	34,20	
2	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG		191,00			191,00	0,56	190,44	
-	Tuyên truyền các ngày Lễ, chương trình văn nghệ Mừng Đảng Mừng Xuân, trang trí ngày lễ- Tết, hội thi, hội diễn do tỉnh tổ chức....		191,00			191,00	0,56	190,44	
3	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ		24,00		24,00				
-	Hỗ trợ cuộc vận động xây dựng NTM - Đô thị văn minh		24,00		24,00	-		-	
4	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI		130,00	-	-	130,00	6,24	123,76	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
-	Chi các hoạt động văn hóa- thông tin (bao gồm: Hợp đồng bảo vệ điểm di tích, Tế lễ di tích lịch sử Đền Văn Thánh, tổ chức hoạt động tết trung thu, quản lý nhà sinh hoạt văn hóa các thôn, chi công nhận thôn văn hóa.....)		130,00			130,00	6,24	123,76	
II.4	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THÔNG TẤN (GIAO TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG)		272,00			272,00	12,98	259,02	
1	Chi mua sắm, sửa chữa hệ thống loa đài và phục vụ công tác truyền thông, hỗ trợ nhuận bút, biên tập,..		272,00			272,00	12,98	259,02	
II.5	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO		138,00	-	-	138,00	-	138,00	
1	Chi sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm tham gia Đại hội thể dục thể thao tỉnh lần thứ I) - Giao Trung Tâm cung ứng dịch vụ công		111,00			111,00	-	111,00	
2	Kinh phí tổ chức Ngày chạy Olympic - Giao phòng văn hóa - xã hội		27,00			27,00	-	27,00	
II.6	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		25.647,00	-	-	25.647,00	5,92	25.641,08	
1	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI		24.013,00	-	-	24.013,00	5,92	24.007,08	
-	Chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội		23.331,00			23.331,00		23.331,00	
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ		507,00			507,00		507,00	
-	Hoạt động theo định mức (Tuyên truyền, hoạt động nhân ngày TB-LS 27/7, viếng NTLS, Đài tưởng niệm, hoạt động tôn giáo, hoạt động hội người cao tuổi, các hoạt động tháng vì trẻ em, phục vụ ban lễ tang, đưa đón điều dưỡng tập trung, ...)		175,00			175,00	5,92	169,08	
2	PHÒNG KINH TẾ		23,00			23,00	-	23,00	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
-	Chi lập phiếu rà soát, phê duyệt DS HN, CN và hoạt động khác		23,00			23,00		23,00	
3	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		528,00			528,00	-	528,00	
+	<i>Phòng Văn hoá - xã hội</i>		96,00			96,00		96,00	
+	<i>Phòng Kinh tế</i>		136,00			136,00		136,00	
+	<i>Chưa phân bổ</i>		296,00			296,00		296,00	
4	BỔ TRÍ NGUỒN CHI ASXH		1.083,00			1.083,00		1.083,00	
II.7	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	6	5.424,22	-	54,02	5.370,20	98,46	5.271,74	
1	PHÒNG KINH TẾ		2.659,00	-	20,00	2.639,00	56,13	2.582,87	
1.1	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 112/2024/NĐ-CP		1.184,00			1.184,00		1.184,00	
-	<i>Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn</i>		821,00			821,00		821,00	
-	<i>Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa theo Điều 15 NĐ số 112/2024/NĐ-CP</i>		363,00			363,00		363,00	
1.2	Kinh phí hoạt động sự nghiệp thủy lợi		216,00			216,00	10,80	205,20	
1.3	Kinh phí hoạt động sự nghiệp lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp		184,00			184,00		184,00	
1.4	Kinh phí hoạt động sự nghiệp giao thông		360,00		20,00	340,00	18,00	322,00	
1.5	Kinh phí hoạt động sự nghiệp nông nghiệp		120,00			120,00	15,20	104,80	
1.6	Kinh phí hoạt động sự nghiệp kinh tế khác		110,00			110,00	4,93	105,07	
1.7	Kinh phí lập quy hoạch chung xã Mỏ Cày		144,00			144,00	7,20	136,80	
1.8	Kinh phí trả nợ chi phí xác định giá đất cụ thể		85,00			85,00		85,00	
1.9	Chi trả nợ chi phí kiểm kê đất đai		256,00			256,00		256,00	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
2	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	6	1.632,22	-	34,02	1.598,20	39,93	1.558,27	
2.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		684,00			684,00	-	684,00	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		436,00			436,00		436,00	
-	KP CCTL theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trở với 2,34 trở		248,00			248,00		248,00	
2.2	Chi hoạt động theo định mức biên chế (20 trđ/BC)- đã trừ tiết kiệm chi theo Quyết định 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025		131,22		34,02	97,20	3,94	93,26	
2.3	Thực hiện Chương trình khuyến nông, khuyến ngư		368,00			368,00	18,40	349,60	
2.4	Chi hoạt động lĩnh vực chăn nuôi- thú y		300,00			300,00	14,09	285,91	
2.5	Triển khai công tác diệt chuột		70,00			70,00	3,50	66,50	
2.6	Tổ chức trưng bày cây cảnh, sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc trưng của địa phương nhân các sự kiện, lễ....của tỉnh, xã		79,00			79,00	-	79,00	
3	Ngân hàng chính sách xã hội Mộ Đức		300,00			300,00	-	300,00	
-	Kinh phí ủy thác cho vay hộ nghèo, hộ chính sách, cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm		300,00			300,00		300,00	
4	Kinh phí cấp bù thuỷ lợi phí (Giao Phòng Kinh tế xã)		545,00			545,00		545,00	
5	UBMTTQ xã (Hội Nông dân xã)		48,00	-	-	48,00	2,40	45,60	
-	Chi hỗ trợ tham gia giải bông lúa vàng		32,00			32,00	1,60	30,40	
-	Hỗ trợ quỹ Nông dân		16,00			16,00	0,80	15,20	
6	Đối ứng Chương trình MTQG		240,00			240,00		240,00	
II.8	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		541,00			541,00	27,05	513,95	
II.9	CHI CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG	4	1.196,72	-	-	1.196,72	20,74	1.175,98	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		468,00			468,00		468,00	
-	Theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng		298,00			298,00		298,00	
-	KP CCTL theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ		170,00			170,00		170,00	
2	Chi hoạt động theo định mức biên chế (28tr/bc)- đã trừ tiết kiệm chi theo Quyết định 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025		90,72			90,72		90,72	
3	Chi hoạt động thường xuyên ngành		233,00			233,00	11,65	221,35	
4	Bổ sung nhiệm vụ quốc phòng (Bao gồm Chi công tác tuyển quân, thăm chiến sĩ mới,)		405,00			405,00	9,09	395,91	
II.10	CHI CÔNG TÁC AN NINH		773,00			773,00	27,22	745,78	
1	Chi hoạt động thường xuyên ngành		368,00			368,00	13,70	354,30	
2	Bổ sung nhiệm vụ chi lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (bao gồm kinh phí phục vụ trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và CNCH cho lực lượng dân phòng)		405,00			405,00	13,52	391,48	
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh								
II.11	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC		527,00			527,00		527,00	
1	Nộp tiết kiệm chi 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ đối với phần tiết kiệm chi chưa thực hiện năm 2025					184,00		184,00	Theo biên bản làm việc của Kiểm toán Nhà nước KV III
2	Nộp thu hồi kinh phí công đoàn 2% do ngừng đóng KPCĐ từ tháng 6/2025 theo Công văn số 4181/TLĐ-TC, ngày 23/5/2025 đối với cơ quan hành chính, Trung tâm CU DVC, cơ quan Đảng, Mặt trận					57,44		57,44	

TT	NỘI DUNG	Số biên chế có mặt	DT chi cân đối HĐND xã giao tại NQ 30/NQ-HĐND, ngày 19/12/2025	Điều chỉnh dự toán chi cân đối		Dự toán chi cân đối sau điều chỉnh	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 135/NQ-CP, ngày 22/5/2026	Dự toán chi cân đối được sử dụng	Ghi chú
				Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7=5-6	8
3	Kinh phí hỗ trợ phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 tại Điểm thi Trường THPT Nguyễn Công Trứ					20,00		20,00	
4	Kinh phí hỗ trợ cán bộ tình luân chuyển về công tác ở cấp xã 6 tháng cuối năm 2025 và năm 2026 theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND, ngày 10/7/2019 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND, ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)					47,10		47,10	
5	Kinh phí hỗ trợ Đại hội các hội quần chúng, nhiệm kỳ 2026-2031 (4 hội)					55,00		55,00	
6	Kinh phí hỗ trợ Đại hội đại biểu Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam xã Mô Cày					15,00		15,00	
7	Nhiệm vụ chi khác phát sinh ngoài dự toán					148,46		148,46	
IV	DỰ PHÒNG CHI		2.822,00			2.822,00		2.822,00	